

Biểu V
ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 VÀ KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh)

STT	Chương trình	Ước kết quả thực hiện KH năm 2022 các Chương trình MTQG đến hết 31/12/2022										Đề xuất kế hoạch năm 2023										Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Ghi chú
		Tổng cộng các nguồn vốn	Ngân sách nhà nước						Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng	Tổng cộng các nguồn vốn	Ngân sách nhà nước						Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn tín dụng				
			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương									
			Tổng số	Đầu tư phát triển	Trong đó: Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Trong đó: Sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp							
TỔNG		9.618.238	1.056.670	773.465	283.205	359.127	323.250	35.877	1.350	-	8.201.091	2.713.234	2.149.265	1.194.838	954.427	404.942	268.500	136.442	-	-	159.026				
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	8.197.057	235.146	166.460	68.686	13.870	7.000	6.870	1.350	-	7.946.691	610.300	546.000	238.000	308.000	64.300	33.500	30.800	-	-	-				
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	148.153	140.303	136.332	3.971	7.400	7.000	400	450	-	-	233.300	206.000	187.000	19.000	27.300	25.400	1.900	-	-	-				
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	148.153	140.303	136.332	3.971	7.400	7.000	400	450	-	-	183.800	161.000	145.000	16.000	22.800	21.200	1.600	-	-	-				
2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, ĐBKK giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.500	45.000	42.000	3.000	4.500	4.200	300	-	-	-				
II	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	23.158	20.608	-	20.608	2.000	-	2.000	550	-	-	88.000	80.000	-	80.000	8.000	-	8.000	-	-	-				
III	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	11.265	8.915	-	8.915	2.000	-	2.000	350	-	-	50.600	46.000	-	46.000	4.600	-	4.600	-	-	-				
1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	11.265	8.915	-	8.915	2.000	-	2.000	350	-	-	39.600	36.000	-	36.000	3.600	-	3.600	-	-	-				
2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.000	10.000	-	10.000	1.000	-	1.000	-	-	-				
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	58.904	56.754	30.128	26.626	2.150	-	2.150	-	-	-	137.200	122.000	51.000	71.000	15.200	8.100	7.100	-	-	-				
1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	51.911	49.761	28.307	21.454	2.150	-	2.150	-	-	-	99.600	88.000	38.000	50.000	11.600	6.600	5.000	-	-	-				
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	626	626	-	626	-	-	-	-	-	-	3.300	3.000	-	3.000	300	-	300	-	-	-				
3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	6.367	6.367	1.821	4.546	-	-	-	-	-	-	34.300	31.000	13.000	18.000	3.300	1.500	1.800	-	-	-				
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	77.000	70.000	-	70.000	7.000	-	7.000	-	-	-				
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.639	1.319	-	1.319	320	-	320	-	-	-	7.700	7.000	-	7.000	700	-	700	-	-	-				
1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	747	587	-	587	160	-	160	-	-	-	3.300	3.000	-	3.000	300	-	300	-	-	-				
2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	892	732	-	732	160	-	160	-	-	-	4.400	4.000	-	4.000	400	-	400	-	-	-				
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	7.247	7.247	-	7.247	-	-	-	-	-	-	16.500	15.000	-	15.000	1.500	-	1.500	-	-	-				
1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	4.734	4.734	-	4.734	-	-	-	-	-	-	11.000	10.000	-	10.000	1.000	-	1.000	-	-	-				
2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	2.513	2.513	-	2.513	-	-	-	-	-	-	5.500	5.000	-	5.000	500	-	500	-	-	-				
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI	884.221	550.814	381.165	169.649	79.007	62.000	17.007	-	-	254.400	1.613.934	1.338.265	721.838	616.427	116.642	55.000	61.642	-	-	159.026				
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt											133.390	66.740	32.255	34.485	5.906	2.458	3.448			60.744				
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết											290.522	269.320	240.667	28.653	21.202	18.337	2.865							
III	DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng miền để sản xuất hàng hoá theo chuỗi giá trị											262.463	149.467	9.839	139.628	14.713	750	13.963			98.282				
1	Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân											58.147	52.861	-	52.861	5.286	-	5.286							
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											204.316	96.606	9.839	86.767	9.427	750	8.677			98.283				
IV	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc											397.540	368.745	339.421	29.324	28.795	25.862	2.933							

STT	Chương trình	Ước kết quả thực hiện KH năm 2022 các Chương trình MTQG đến hết 31/12/2022										Đề xuất kế hoạch năm 2023									Ghi chú	
		Tổng cộng các nguồn vốn	Ngân sách nhà nước						Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn tin dụng	Tổng cộng các nguồn vốn	Ngân sách nhà nước						Vốn huy động	Vốn lồng ghép		Vốn tin dụng
			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng số	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp					Tổng số	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp				
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											397.540	368.745	339.421	29.324	28.795	25.862	2.933				
V	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực											274.803	250.935	51.450	199.485	23.868	3.920	19.948	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho dân tộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số											64.942	60.152	51.450	8.702	4.790	3.920	870				
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi											22.256	20.233		20.233	2.023	-	2.023				
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng DTTS và miền núi											169.323	153.930		153.930	15.393	-	15.393				
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp											18.282	16.620		16.620	1.662	-	1.662				
VI	DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch											29.114	26.844	17.366	9.478	2.270	1.323	947				
VII	DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khoẻ nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em											38.568	35.529	21.589	13.940	3.039	1.645	1.394				
VIII	DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em											32.044	29.131		29.131	2.913	-	2.913				
IX	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn											123.649	112.408	-	112.408	11.241	-	11.241	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù											116.412	105.829		105.829	10.583	-	10.583				
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS & MN											7.237	6.579		6.579	658	-	658				
IX	DỰ ÁN 10. Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình											31.841	29.146	9.251	19.895	2.695	705	1.990	-	-	-	
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2030											14.826	13.478		13.478	1.348	-	1.348				
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi.											12.774	11.813	9.251	2.562	961	705	256				
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.											4.241	3.855		3.855	386	-	386				
C	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	536.960	270.710	225.840	44.870	266.250	254.250	12.000	-	-	-	489.000	265.000	235.000	30.000	224.000	180.000	44.000	-	-	-	
1	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá											-	-			-						
2	Nội dung thành phần số 2: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền																					

STT	Chương trình	Ước kết quả thực hiện KH năm 2022 các Chương trình MTQG đến hết 31/12/2022									Đề xuất kế hoạch năm 2023									Ghi chú		
		Tổng cộng các nguồn vốn	Ngân sách nhà nước						Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn tin dụng	Tổng cộng các nguồn vốn	Ngân sách nhà nước						Vốn huy động		Vốn lồng ghép	Vốn tin dụng
			Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương							Ngân sách Trung ương			Ngân sách địa phương						
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:						Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:					
				Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp						Đầu tư phát triển	Sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Sự nghiệp				
3	Nội dung thành phần số 3: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
4	Nội dung thành phần số 4: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
5	Nội dung thành phần số 5: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
6	Nội dung thành phần số 6: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
7	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
8	Nội dung thành phần số 8: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
9	Nội dung thành phần số 9: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
10	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
11	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			